

Bản án số: 43/2025/HS-PT

Ngày: 14/01/2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phùng Anh Dũng**

Các thẩm phán: Ông **Lê Văn Thường**

Ông **Trần Đức Kiên**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Phương Mai**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Lê Ra**, Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 01 năm 2024, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kết nối với điểm cầu thành phần trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai bằng hình thức trực tuyến vụ án hình sự thụ lý số 483/2024/TLPT-HS ngày 03 tháng 10 năm 2024 đối với bị cáo **Trần Thị T** về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 92/2024/HS-ST ngày 22/8/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2434/2024/QĐXXPT-HS ngày 24 tháng 12 năm 2024.

*** Bị cáo có kháng cáo:**

Họ và tên: **Trần Thị T**; Tên gọi khác: Không có; Giới tính: Nữ; Sinh ngày: 20/8/1977; tại: tỉnh Hà Nam; Nơi cư trú: **thôn E, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk**; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: nguyên giám đốc **Công ty TNHH S1**; Trình độ học vấn: 07/12. Con ông **Trần Văn H** (đã chết) và bà Ngô Thị Ý; Bị cáo có chồng là **Lưu Thế N** và có 03 con, con lớn nhất sinh năm 1997, con nhỏ nhất sinh năm 2011.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 10/4/2024. Hiện bị can đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Đ, có mặt tại phiên tòa

+ Luật sư Lê Thanh K - Chi nhánh Công ty L6 – Đoàn luật sư Thành phố H. Có mặt.

Địa chỉ: H Đ, P. T, Tp ., Đắk Lắk

+ Luật sư Lê Xuân Anh P - Công ty L7 và cộng sự – Đoàn luật sư tỉnh Đ. Có mặt.

Địa chỉ: Số I P, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk .

*Những người bị hại:

1. Trần Thị T, sinh năm 1977, trú tại: thôn E, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

2. Nguyễn Khắc L, sinh năm 1975, trú tại thôn V, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định. Vắng mặt.

3. Vũ Thị Thu T1, sinh năm 1976, trú tại TDP H, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

4. Hà Văn T2, sinh năm 1977, trú tại thôn E, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

5. Bùi Thị H1, sinh năm 1975, trú tại 3 L, P. T, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

6. Lê Thị Minh H2, sinh năm 1982, trú tại TDP F, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

7. Nguyễn Thị Thùy T3, sinh năm 1978, trú tại thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông. Vắng mặt.

8. Nguyễn Thị T4, sinh năm 1969, trú tại D L, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

9. Lê Trung M, sinh năm 1946, trú tại 434/79/19 Y, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

10. Nguyễn Thị Phương T5, sinh năm 1975, trú tại A A, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

11. Lê Thị Thu H3, sinh năm 1983, trú tại: Số A B, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

12. Phan Thị T6, sinh năm 1982, Thường trú: T, xã R, huyện E, Đắk Lắk. Vắng mặt.

Chỗ ở hiện nay: [Buôn B](#), [xã H](#), [thành phố B](#), [tỉnh Đắk Lắk](#).

13. [Trần Thị D](#), sinh năm 1982, trú tại [A P](#), [phường T](#), [thành phố B](#), [tỉnh Đắk Lắk](#). Vắng mặt.

14. [Đào Thị B](#), sinh năm 1960, trú tại [A N](#), [phường T](#), [thành phố B](#), [tỉnh Đắk Lắk](#). Vắng mặt.

15. [Nguyễn Thị T7](#), sinh năm 1991, trú tại [thôn B](#), [xã E](#), [huyện C](#), [tỉnh Đắk Lắk](#). Vắng mặt.

16. [Nguyễn Thị Ánh T8](#), sinh năm 1987, trú tại [thôn C](#), [xã H](#), [thành phố B](#), [tỉnh Đắk Lắk](#). Vắng mặt.

17. [Nguyễn Phương L1](#), sinh năm 1993, trú tại [thôn B](#), [xã E](#), [huyện C](#), [tỉnh Đắk Lắk](#). Vắng mặt.

18. [Nguyễn Thị Thùy D1](#), sinh năm 1991, trú tại [A Y](#), [phường E](#), [thành phố B](#), [tỉnh Đắk Lắk](#). Vắng mặt.

19. [Bùi Thị O](#), sinh năm 1982, trú tại [thôn P](#), [xã Đ](#), [huyện K](#), [tỉnh Đắk Nông](#). Vắng mặt.

20. [Nguyễn Thị R](#), sinh năm 1971, trú tại [thôn P](#), [xã Đ](#), [huyện K](#), [tỉnh Đắk Nông](#). Vắng mặt.

21. [Phạm Văn D2](#), sinh năm 1982, trú tại [Buôn K](#), [xã Đ](#), [huyện K](#), [tỉnh Đắk Nông](#). Vắng mặt.

22. [Phạm Văn N1](#), sinh năm 1966, trú tại [thôn T](#), [xã T](#), [huyện Đ](#), [tỉnh Đắk Nông](#). Vắng mặt.

23. [Trần Thị Bích P1](#), sinh năm 1982, trú tại [hẻm D N](#), [phường T](#), [thành phố B](#), [tỉnh Đắk Lắk](#). Vắng mặt.

24. [Nguyễn Đức H4](#), sinh năm 1993, trú tại [số nhà A](#), [cầu T](#), [khu tập thể K](#), [phường S](#), [thành phố B](#), [tỉnh Bắc Ninh](#). Vắng mặt.

25. [Đặng Thị H5](#), sinh năm 1962, trú tại [TDP F](#), [phường E](#), [thành phố B](#), [tỉnh Đắk Lắk](#). Vắng mặt.

26. [Mạc Thị L2](#), sinh năm 1972, trú tại [thôn E](#), [xã I](#), [huyện E](#), [tỉnh Đắk Lắk](#). Có mặt.

27. [Trương Thị Hồng L3](#), sinh năm 1966, trú tại [thôn T](#), [xã C](#), [huyện C](#), [tỉnh Đắk Lắk](#). Vắng mặt.

28. [Lý Thị T9](#), sinh năm 1983, trú tại [thôn I](#), [xã E](#), [huyện E](#), [tỉnh Đắk Lắk](#). Vắng mặt.

29. **Bê Thị L4**, sinh năm 1993, trú tại **hôn I, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk**.
Vắng mặt.
30. **Đinh Thị H6**, sinh năm 1982, trú tại **Buôn K, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk**. Vắng mặt.
31. **Huỳnh Thị Mỹ D3**, sinh năm 1977, trú tại **A, N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk**. Vắng mặt.
32. **Nguyễn Văn D4**, sinh năm 1950, trú tại **E T, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk**. Vắng mặt.
33. **Đào Thị D5**, sinh năm 1966, trú tại **E T, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk**. Vắng mặt.
34. **Lê Thị T10**, sinh năm 1981, trú tại **trú tại hẻm B T, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk**. Vắng mặt.
35. **Hoàng Thị C**, sinh năm 1953, trú tại **thôn B, xã C, huyện C, tỉnh Đắk Lắk**. Vắng mặt.
36. **Trần Thị T16**, sinh năm 1984, trú tại **1 N, P. T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk**. Vắng mặt.
37. **Nguyễn Bá Đ**, sinh năm 1982, trú **Vắng mặt**. tại **TDP H, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk**.
38. **Đào Thị H7**, sinh năm 1978, trú tại **hẻm D T, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk**. Vắng mặt.
39. **Nguyễn Thị Kim S**, sinh năm 1959, trú tại **A N, P. T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk**. Vắng mặt.
40. **Trần Thị T11**, sinh năm 1962, trú tại **Buôn P, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk**. Vắng mặt.
41. **Đặng Thị N2**, sinh năm 1962, trú tại **hẻm C H, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk**. Vắng mặt.
42. **Nguyễn Duy T12**, sinh năm 1973, trú tại **G N, KP6, phường H, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh**. Vắng mặt.
43. **Đỗ Thị H8**, sinh năm 1967, trú tại **207, thôn T, xã T, huyện Đ, Thành phố Hà Nội**. Vắng mặt.
44. **Ngô Thị T13**, sinh năm 1963, trú tại **9 N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk**. Vắng mặt.
45. **Nguyễn Thị V**, sinh năm 1959, trú tại **Buôn M, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk**. Vắng mặt.

46. Lương Việt T14, trú tại Buôn T, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.
47. Nguyễn Thị T15, sinh năm 1987, trú tại D Đ, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.
48. Trần Thị D, sinh năm 1963, trú tại 2 H, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.
49. Y Ni N3, sinh năm 1996, trú tại buôn C, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.
50. Nguyễn Thịnh Đ1, sinh năm 1963, trú tại D N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.
51. Trần Thị Bạch T16, sinh năm 1962, trú tại 9 Y, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.
52. Nguyễn Tiến L5, sinh năm 1961, trú tại 1 N, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.
53. Bà Nguyễn Thị H9 sinh năm 1963, trú tại số A, đường Y, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.
54. Bà Trần Thị Mai T17 sinh năm 1985, trú tại số A, đường L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.
55. Bà Phạm Thị Hoàng N4 sinh năm 1987, trú tại Thôn A, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.
56. Bà Nguyễn Thị H10 sinh năm 1963, trú tại Hẻm I đường Y, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2015, Lê Thị Thúy H11 sinh năm 1977, trú Tổ A, phố A, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, do muốn có tiền để chi tiêu cá nhân nên H11 đã lên mạng Internet tìm hiểu và biết được thủ đoạn chiếm đoạt tài sản của người khác bằng hình thức ký kết hợp đồng gia công hàng hóa, thủ đoạn này lợi dụng tâm lý của những người đang có nhu cầu tìm việc làm tại nhà, công việc đơn giản nhưng tiền công cao, khi họ liên hệ thì thỏa thuận về việc gia công hàng hóa như cắt áo mưa, cắt giấy, gấp giấy, đan len, khâu chuỗi hạt... sau đó yêu cầu người nhận hàng gia công phải đặt cọc một khoản tiền để đảm bảo hàng hóa và thực

hiện hợp đồng thì mới được nhận nguyên liệu về làm, sau khi người nhận gia công hoàn thành sản phẩm và bàn giao thì bên gia công sẽ đưa ra nhiều lý do như hàng bị lỗi, hàng chưa xuất khẩu đi được để trừ cọc, phạt hợp đồng, kéo dài thời gian thanh toán... Để làm cho bị hại tin tưởng thì **Lê Thị Thúy H11** đã thành lập **Công ty trách nhiệm hữu hạn H14** (viết tắt là **Công ty H14**), mặc dù **Công ty H14** không thực hiện bất kỳ hoạt động xuất khẩu hàng gia công nào nhưng **Lê Thị Thúy H11** đưa ra thông tin trên mạng xã hội là **Công ty H14** tìm người nhận gia công sản phẩm hàng hóa để xuất khẩu, khi có người liên hệ thì **H11** trao đổi với họ, thực hiện các thủ đoạn như đã nêu trên nhằm làm cho bị hại tin tưởng, giao tiền đặt cọc rồi chiếm đoạt và sử dụng vào mục đích cá nhân.

Năm 2017, **Trần Thị T** sinh năm 1977, trú tại **thôn E, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk** thấy trên mạng xã hội có đăng tin tuyển dụng người làm gia công do **H11** đăng tin nên đã liên hệ và quen biết với **H11**. Ban đầu, **T** nhận gia công sản phẩm vòng hạt gỗ 26 hạt và đặt cọc số tiền 5.000.000 đồng cho **H11**, sau khi làm xong **H11** thanh toán và hoàn cọc cho **T** đầy đủ. Sau đó, qua nói chuyện trao đổi với **T**, **H11** đưa ra thông tin gian dối là **Công ty H14** do **H11** làm giám đốc có hoạt động xuất khẩu hàng hóa, kinh doanh tốt và đang cần người để gia công hàng hóa, **H11** nói với **T** là **Công ty H14** có mở chi nhánh tại **miền B, T18, N5** và đề nghị giao lại cho **T** làm trưởng văn phòng đại diện. Khi **T** đồng ý thì **H11** và **T** có ký 01 giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần (góp vốn), thể hiện **T** góp vốn vào **Công ty H14** là 4.127.000.000 đồng, thời gian góp vốn từ ngày 17/02/2017 đến ngày 17/02/2022, đề ngày ký là ngày 14/02/2017, nhưng thực tế **T** không góp vốn vào **Công ty H14**. **Công ty H14** hoạt động đến tháng 12/2017 thì bị **Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh P** thu hồi giấy đăng ký kinh doanh theo đề nghị của **Chi cục Thuế thành phố V**, vì lý do doanh nghiệp bỏ địa điểm kinh doanh. Tuy nhiên, **Lê Thị Thúy H11** vẫn giữ con dấu của công ty để thực hiện các thủ đoạn gian dối nhằm chiếm đoạt tài sản, việc **Công ty H14** bị thu hồi giấy đăng ký kinh doanh, chấm dứt hoạt động thì **Trần Thị T** không biết.

Về hành vi chiếm đoạt tài sản của **Lê Thị Thúy H11** trong giai đoạn từ tháng 8/2017 đến tháng 7/2019:

Từ ngày 11/8/2017 đến 01/8/2018, **Trần Thị T** đã ký 16 hợp đồng với **Công ty H14** của **Lê Thị Thúy H11**, tổng giá trị ghi trên hợp đồng là 1.625.000.000 đồng, cụ thể:

1. Hợp đồng ngày 11/8/2017, số tiền 5.000.000 đồng;
2. Hợp đồng ngày 15/8/2017, số tiền 15.000.000 đồng;
3. Hợp đồng ngày 28/8/2017, số tiền 60.000.000 đồng;
4. Hợp đồng ngày 30/8/2017, số tiền 50.000.000 đồng;

5. Hợp đồng tháng 9/2017, số tiền 50.000.000 đồng;
6. Hợp đồng ngày 28/9/2017, số tiền 25.000.000 đồng;
7. Hợp đồng ngày 28/9/2017, số tiền 50.000.000 đồng;
8. Hợp đồng ngày 28/9/2017, số tiền 60.000.000 đồng;
9. Hợp đồng ngày 28/9/2017, số tiền 40.000.000 đồng;
10. Hợp đồng ngày 14/10/2017, số tiền 120.000.000 đồng;
11. Hợp đồng ngày 02/11/2017, số tiền 120.000.000 đồng;
12. Hợp đồng ngày 02/01/2018, số tiền 120.000.000 đồng;
13. Hợp đồng ngày 28/5/2018, số tiền 200.000.000 đồng;
14. Hợp đồng ngày 01/6/2018, số tiền 210.000.000 đồng;
15. Hợp đồng ngày 01/6/2018, số tiền 300.000.000 đồng;
16. Hợp đồng ngày 01/8/2018, số tiền 200.000.000 đồng.

Sau một thời gian hoạt động thì H11 nói với T cần thành lập công ty để T chủ động trong việc ký hợp đồng, không phụ thuộc vào Công ty H14 và tạo sự tin tưởng khi giao kết hợp đồng với người nhận gia công. Ngày 19/11/2018, Trần Thị T thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn S1, do T làm giám đốc, người đại diện theo pháp luật của Công ty. T thuê căn nhà tại số G Đ, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk để làm trụ sở Công ty. Sau khi thành lập công ty, trong thời gian từ ngày 06/6/2019 đến ngày 20/7/2019, Công ty S1 đã ký với Công ty H14 06 hợp đồng gia công hàng hóa với tổng giá trị hợp đồng là 7.060.000.000 đồng, cụ thể:

1. Hợp đồng ngày 06/6/2019, số tiền 970.000.000 đồng;
2. Hợp đồng ngày 10/6/2019, số tiền 2.570.000.000 đồng;
3. Hợp đồng ngày 10/7/2019, số tiền 600.000.000 đồng;
4. Hợp đồng ngày 15/7/2019, số tiền 450.000.000 đồng;
5. Hợp đồng ngày 15/7/2019, số tiền 870.000.000 đồng;
6. Hợp đồng ngày 20/7/2019, số tiền 1.600.000.000 đồng;

Như vậy, Lê Thị Thúy H11 và Trần Thị T đã ký kết tổng số 22 hợp đồng gia công hàng hóa, với tổng giá trị ghi trên hợp đồng là 8.685.000.000 đồng.

Sau khi ký hợp đồng các hợp đồng thì T tìm, tuyển người nhận gia công sản phẩm để nhận tiền cọc của họ chuyển cho Lê Thị Thúy H11. Trong đó, T đã

nhận số tiền 8.299.000.000 đồng của 64 người trên địa bàn các tỉnh Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai gồm:

1. Nguyễn Khắc L, sinh năm 1975, trú tại thôn V, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định, đưa cho T số tiền đặt cọc 40.000.000 đồng;
2. Lương Kim C1 (không xác định được nơi cư trú), đưa cho T số tiền đặt cọc 160.000.000 đồng;
3. Vũ Thị Thu T1, sinh năm 1976, trú tại TDP H, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, đưa cho T số tiền đặt cọc 75.000.000 đồng;
4. Hà Văn T2, sinh năm 1977, trú tại thôn E, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, đưa cho T số tiền đặt cọc 245.000.000 đồng;
5. Bùi Thị H1, sinh năm 1975, trú tại Tổ A, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai, đưa cho T số tiền đặt cọc 1.000.000.000 đồng;
6. Lê Thị Minh H2, sinh năm 1982, trú tại TDP F, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, đưa cho T số tiền đặt cọc 75.000.000 đồng;
7. Nguyễn Thị Thùy T3, sinh năm 1978, trú tại thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, đưa cho T số tiền đặt cọc 40.000.000 đồng;
8. Nguyễn Thị T4, sinh năm 1969, trú tại D L, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, đưa cho T số tiền đặt cọc 225.000.000 đồng;
9. Lê Trung M, sinh năm 1946, trú tại 434/79/19 Y, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, đưa cho T số tiền đặt cọc 20.000.000 đồng;
10. Nguyễn Thị Phương T5, sinh năm 1975, trú tại A A, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, đưa cho T số tiền đặt cọc 20.000.000 đồng;
11. Lê Thị Thu H3, sinh năm 1983, trú tại A B, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, đưa cho T số tiền đặt cọc 20.000.000 đồng;
12. Phan Thị T6, sinh năm 1982, trú tại Buôn B, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, đưa cho T số tiền đặt cọc 40.000.000 đồng;
13. Trần Thị D, sinh năm 1982, trú tại A P, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, đưa cho T số tiền đặt cọc 5.000.000 đồng;
14. Đào Thị B, sinh năm 1960, trú tại A N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, đưa cho T số tiền đặt cọc 20.000.000 đồng;
15. H12 (không xác định được nơi cư trú), đưa cho T số tiền đặt cọc 5.000.000 đồng;
16. Nguyễn Thị T7, sinh năm 1991, trú tại thôn B, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, đưa cho T số tiền đặt cọc 38.000.000 đồng;

17. Nguyễn Thị Ánh T8, sinh năm 1987, trú tại thôn C, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk đưa cho T số tiền đặt cọc 50.000.000 đồng;
18. Nguyễn Phương L1, sinh năm 1993, trú tại thôn B, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, đưa cho T số tiền đặt cọc 170.000.000 đồng;
19. Nguyễn Thị Thùy D1, sinh năm 1991, trú tại A Y, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, đưa cho T số tiền đặt cọc 120.000.000 đồng;
20. Bùi Thị O, sinh năm 1982, trú tại thôn P, xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông, đưa cho T số tiền đặt cọc 30.000.000 đồng;
21. Nguyễn Thị R, sinh năm 1971, trú tại thôn P, xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông, đưa cho T số tiền đặt cọc 35.000.000 đồng;
22. Phạm Văn D2, sinh năm 1982, trú tại Buôn K, xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông, đưa cho T số tiền đặt cọc 20.000.000 đồng;
23. Phạm Văn N1, sinh năm 1966, trú tại thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, đưa cho T số tiền đặt cọc 20.000.000 đồng;
24. Trần Thị Bích P1, sinh năm 1982, trú tại hẻm D N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, đưa cho T số tiền đặt cọc 30.000.000 đồng;
25. Nguyễn Đức H4, sinh năm 1993, trú tại số nhà A, cầu T, khu tập thể K, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh, đưa cho T số tiền đặt cọc 30.000.000 đồng;
26. Đặng Thị H5, sinh năm 1962, trú tại TDP F, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, đưa cho T số tiền đặt cọc 50.000.000 đồng;
27. Mạc Thị L2, sinh năm 1972, trú tại thôn E, xã I, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, đưa cho T số tiền đặt cọc 45.000.000 đồng;
28. Trương Thị Hồng L3, sinh năm 1966, trú tại thôn T, xã C, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, đưa cho T số tiền đặt cọc 49.000.000 đồng;
29. Lý Thị T9, sinh năm 1983, trú tại thôn I, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, đưa cho T số tiền đặt cọc 35.000.000 đồng;
30. Bé Thị L4, sinh năm 1993, trú tại thôn I, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, đưa cho T số tiền đặt cọc 75.000.000 đồng;
31. Đinh Thị H6, sinh năm 1982, trú tại Buôn K, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk, đưa cho T số tiền đặt cọc 20.000.000 đồng;
32. Huỳnh Thị Mỹ D3, sinh năm 1977, trú tại A, N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, đưa cho T số tiền đặt cọc 15.000.000 đồng;

33. Mã Thị M1 (không xác định được địa chỉ), đưa cho T số tiền đặt cọc 10.000.000 đồng;
34. Hoàng Thị T19, (không xác định được địa chỉ), đưa cho T số tiền đặt cọc 10.000.000 đồng;
35. Đinh Thị M2, (không xác định được địa chỉ), đưa cho T số tiền đặt cọc 10.000.000 đồng;
36. Nguyễn Văn D4, sinh năm 1950, trú tại E T, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, đưa cho T số tiền đặt cọc 40.000.000 đồng;
37. Đào Thị D5, sinh năm 1966, trú tại E T, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, đưa cho T số tiền đặt cọc 40.000.000 đồng;
38. Lê Thị T10, sinh năm 1981, trú tại trú tại hẻm B T, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, đưa cho T số tiền đặt cọc 50.000.000 đồng;
39. Hoàng Thị C, sinh năm 1953, trú tại thôn B, xã C, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, đưa cho T số tiền đặt cọc 35.000.000 đồng;
40. Nguyễn Thị Diệu H13, (không xác định được địa chỉ), đưa cho T số tiền đặt cọc 15.000.000 đồng;
41. Trần Thị T16, sinh năm 1984, trú tại D Đ, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, đưa cho T số tiền đặt cọc 10.000.000 đồng;
42. Nguyễn Bá Đ, sinh năm 1982, trú tại TDP H, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, đưa cho T số tiền đặt cọc 20.000.000 đồng;
43. Đào Thị H7, sinh năm 1978, trú tại hẻm D T, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, đưa cho T số tiền đặt cọc 10.000.000 đồng;
44. Nguyễn Thị Kim S, sinh năm 1959, trú tại TDP G, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, đưa cho T số tiền đặt cọc 15.000.000 đồng;
45. Trần Thị T11, sinh năm 1962, trú tại Buôn P, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, đưa cho T số tiền đặt cọc 20.000.000 đồng;
46. Trần Thị C2 (không xác định được địa chỉ), đưa cho T số tiền đặt cọc 120.000.000 đồng;
47. Đặng Thị N2, sinh năm 1962, trú tại hẻm C H, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, đưa cho T số tiền đặt cọc 660.000.000 đồng;
48. Nguyễn Duy T12, sinh năm 1973, trú tại G, KP6, phường H, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, đưa cho T số tiền đặt cọc 550.000.000 đồng;
49. Đỗ Thị H8, sinh năm 1967, trú tại 207, thôn T, xã T, huyện Đ, Thành phố Hà Nội, đưa cho T số tiền đặt cọc 750.000.000 đồng;

50. **Ngô Thị T13**, sinh năm 1963, trú tại **9 N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk**, đưa cho **T** số tiền đặt cọc 1.000.000.000 đồng;

51. **Phạm Thị Mỹ D6** (không xác định được địa chỉ), đưa cho **T** số tiền đặt cọc 7.000.000 đồng;

52. **Nguyễn Thị V**, sinh năm 1959, trú tại **Buôn M, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk**, đưa cho **T** số tiền đặt cọc 120.000.000 đồng;

53. **Lương Viết T14**, trú tại **Buôn T, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk**, đưa cho **T** số tiền đặt cọc 520.000.000 đồng;

54. **Lý Hùng T20** (không xác định được địa chỉ), đưa cho **T** số tiền đặt cọc 1.210.000.000 đồng;

55. **Nguyễn Thị D7** (không xác định được địa chỉ), đưa cho **T** số tiền đặt cọc 10.000.000 đồng;

56. **Nguyễn Thị T15**, sinh năm 1987, trú tại **D Đ, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk**, đưa cho **T** số tiền đặt cọc 30.000.000 đồng;

57. **Trần Thị D**, sinh năm 1963, trú tại **2 H, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk**, đưa cho **T** số tiền đặt cọc 15.000.000 đồng;

58. **Vũ Thị Q** (không xác định được địa chỉ), đưa cho **T** số tiền đặt cọc 20.000.000 đồng;

59. **Y Ni N3**, sinh năm 1996, trú tại **buôn C, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk**, đưa cho **T** số tiền đặt cọc 20.000.000 đồng;

60. **Nguyễn Thịnh Đ1**, sinh năm 1963, trú tại **D N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk**, đưa cho **T** số tiền đặt cọc 10.000.000 đồng;

61. **Nguyễn Thị Kim D8** (Không xác định được địa chỉ), đưa cho **T** số tiền đặt cọc 20.000.000 đồng;

62. **Nguyễn Thị P2**, (Không xác định được địa chỉ), đưa cho **T** số tiền đặt cọc 40.000.000 đồng;

63. **Trần Thị Bạch T16**, sinh năm 1962, trú tại **9 Y, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk**, đưa cho **T** số tiền đặt cọc 75.000.000 đồng;

64. **Nguyễn Tiến L5**, sinh năm 1961, trú tại **1 N, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk**, đưa cho **T** số tiền đặt cọc 15.000.000 đồng;

Sau khi nhận số tiền 8.299.000.000 đồng của 64 cá nhân nêu trên thì **T** chuyển cho **H7** 7.560.000.000 đồng, trong đó đưa tiền mặt 1.578.000.000 đồng, chuyển khoản qua tài khoản ngân hàng là 5.982.000.000 đồng, để **H7** gửi nguyên liệu gia công vào cho **T**, sau đó **T** giao cho người nhận gia công để gia

công các sản phẩm áo mưa, cắt giấy, khâu chuỗi hạt... Còn lại số tiền 739.000.000 đồng thì ông **Lý Hùng T20** không tiếp tục thực hiện hợp đồng và đòi lại tiền nên **T** đã trả lại cho ông **Lý Hùng T20**.

Như vậy, từ ngày 11/8/2017 đến 20/7/2019, **Lê Thị Thúy H11** đã đưa ra thông tin gian dối làm cho **Trần Thị T** tin tưởng giao số tiền 7.560.000.000 đồng. Đây là tiền **T** nhận của người gia công chuyển cho **H11** để đặt cọc, nhận nguyên liệu và giao lại cho người nhận gia công thực hiện hợp đồng. **T** chuyển đủ tiền đặt cọc đã nhận của người gia công cho **H11**. Tuy nhiên, số tiền 7.560.000.000 đồng bị **H11** chiếm đoạt và sử dụng vào các mục đích cá nhân (BL: 81 – 1483; 1525 – 1680; 1688 – 1718; 1758 – 1774; 1978 – 2001; 2465 – 2912; 2201 – 3317; 3365 - 4229).

Về hành vi chiếm đoạt tài sản của **Lê Thị Thúy H11** có sự giúp sức của **Trần Thị T** trong giai đoạn từ tháng 8/2019 đến tháng 4/2020:

Đến cuối năm 2019, sau thời gian thực hiện hợp đồng và chuyển sản phẩm đã gia công cho **H11** thì **T** nhiều lần yêu cầu **H11** thanh toán hợp đồng và hoàn lại tiền cọc để trả cho người gia công nhưng **H11** đưa ra nhiều lý do như hàng bị lỗi, hàng chưa xuất khẩu được... để không thanh toán cho **T**. **T** bị nhiều người gia công đòi tiền công, tiền cọc, gây áp lực nên **T** đã cùng **Nguyễn Phương L1** đi đến nhà **H11** tại **thành phố V, tỉnh Phú Thọ** để đòi thanh toán tiền công, tiền cọc cho các hợp đồng đã ký. Khi đến nhà **H11**, **T** và **L1** ở lại nhà **H11** khoảng 10 ngày, tại đây **T** nhận thấy **Công ty H14** không có cơ cấu tổ chức gì, **H11** cũng không có hoạt động kinh doanh, xuất khẩu gì, trong một lần đi mua hàng tại quán tạp hóa gần nhà **H11** thì **T** được người dân ở đây nói về việc **H11** là đối tượng lừa đảo. Lúc này, **T** biết đã bị **H11** lừa nên yêu cầu **H11** phải thanh toán toàn bộ tiền công, tiền cọc cho **T**. **H11** không có khả năng thanh toán nên đã viết 01 biên bản chấm dứt hợp đồng và hẹn đến tháng 12/2021 sẽ thanh toán cho **T**. **T** không đòi được tiền nên cùng **Nguyễn Phương L1** về lại tỉnh **Đắk Lắk** và đưa biên bản chấm dứt hợp đồng cho một số người gia công xem để nhằm mục đích kéo dài thời gian thanh toán.

Đầu năm 2020, những người gia công vẫn tiếp tục yêu cầu **T** phải thanh toán tiền công, hoàn lại tiền cọc cho họ, gây áp lực nên **T** gọi điện thoại cho **H11**, yêu cầu **H11** phải vào **Đắk Lắk** để giải quyết nên **H11** đã nói với **T** phải tiếp tục kêu gọi thêm người đặt cọc và nhận hàng gia công để lấy tiền cọc của người nhận gia công sau, chi trả cho người nhận gia công trước và có tiền để chi phí cá nhân. **T** và **H11** nói chuyện với nhau về việc do **T** đã mất uy tín nên **H11** sẽ đứng ra nhận trách nhiệm với những người gia công đã ký hợp đồng trước đó và kêu gọi những người gia công tiếp tục ký hợp đồng, **H11** sẽ ký Hợp đồng với tư cách giám đốc **Công ty H14**, giới thiệu **Công ty H14** là Công ty tổng của

Công ty S1, còn T sẽ giúp H11 nói chuyện, trao đổi với người gia công, viết hợp đồng, nhận tiền cọc của người gia công để chuyển cho H11, giao nguyên liệu, nhận sản phẩm, từ người gia công, H11 nói với T sẽ trích trả tiền hưởng lợi cho T. T biết Công ty H14 không phải là công ty tổng của Công ty S1, đây chỉ là thông tin đưa ra để làm cho người gia công tin tưởng, T biết tiền nhận của người gia công là tiền để đảm bảo hàng hóa, thực hiện hợp đồng, không phải tiền doanh thu, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, việc H11 chi tiền cho T là không đúng nhưng vì muốn H11 tiếp tục hoạt động để có tiền xoay sở, giảm áp lực cho T và T cũng có tiền để sử dụng nên T đã hỗ trợ, giúp sức cho H11.

Vào khoảng đầu tháng 02/2020, H11 đi xe khách từ tỉnh Phú Thọ vào tỉnh Đắk Lắk, mang theo khoảng 08 thùng xốp chứa nguyên liệu (hạt làm bằng đá, nhựa, gỗ). Lúc này, T không còn thuê căn nhà số G Đ, phường T, thành phố B để làm trụ sở Công ty nữa mà chuyển về nhà ông D4 tại số E T, thành phố B để giảm chi phí thuê nhà. Vì vậy, khi H11 vào Đắk Lắk thì thuê xe chở 08 thùng xốp chứa nguyên liệu đến nhà ông Nguyễn Văn D4. Sau đó, H11 và T đã tổ chức 01 cuộc họp tại một quán cà phê trên đường T, thành phố B với sự tham gia của khoảng 20 người đã ký Hợp đồng gia công với Trần Thị T, tại buổi họp T giới thiệu H11 là giám đốc của Công ty H14, là Công ty tổng của Công ty S1, tiền đặt cọc của những người gia công đã đặt cọc cho Công ty S1 sẽ chuyển sang cho Công ty H14 chịu trách nhiệm, cá nhân nào muốn lấy lại tiền cọc thì tiếp tục ký hợp đồng gia công với Công ty H14, do H11 ở xa nên T sẽ là người giúp H11 làm đại diện viết hợp đồng, tiếp nhận tiền đặt cọc, giao nguyên liệu, nhận sản phẩm.

Sau khi kết thúc cuộc họp, đã có 04 người đã ký hợp đồng gia công trước đó, tiếp tục ký hợp đồng và đặt cọc tiền cho H11 với tổng số tiền 60.000.000 đồng, bao gồm:

1. Bà Trương Thị Hồng L3, ký hợp đồng và đưa tiền mặt cho H11 số tiền 15.000.000 đồng.
2. Bà Trần Thị Bích P1, ký hợp đồng và đưa tiền mặt cho H11 số tiền 15.000.000 đồng.
3. Bà Đào Thị D5, ký hợp đồng và đưa tiền mặt cho H11 số tiền 15.000.000 đồng.
4. Bà Mạc Thị L2, chuyển khoản cho H11 số tiền 15.000.000 đồng.

Các hợp đồng gia công hàng hóa được Lê Thị Thúy H11 in, đóng dấu và ký sẵn, để trống phần nội dung về thông tin hàng hóa gia công và số tiền đặt cọc, khi các bà L3, P1, D5, L2 đồng ý ký hợp đồng thì H11 đã nhờ Nguyễn Phương L1 viết dùm vào phần nội dung hợp đồng của bà L3, bà L2 về thông tin hàng

hóa gia công và số tiền cọc, còn hợp đồng của bà P1, bà D5 là do H11 trực tiếp viết.

Trước khi H11 về lại tỉnh Phú Thọ thì H11 đưa cho T 01 tập (các tờ giấy A4) có in sẵn nội dung "Hợp đồng gia công hàng hóa" đã được H11 ký sẵn đại diện Bên A, đóng dấu treo của Công ty H14, để trống phần thông tin đại diện Bên B, thông tin hàng hóa gia công, số tiền đặt cọc, để T tìm kiếm người gia công, viết hợp đồng, nhận tiền đặt cọc, ký hợp đồng và chuyển tiền đặt cọc cho H11.

Sau khi H11 về tỉnh Phú Thọ thì cùng trong tháng 02/2020, có thêm 08 người đã ký hợp đồng trước đó, trao đổi với T và tiếp tục ký hợp đồng, đặt cọc tổng số tiền 185.000.000 đồng, bao gồm:

1. Bà Bùi Thị O, chuyển khoản cho H11 số tiền 15.000.000 đồng.
2. Bà Trần Thị T11, đưa tiền cho ông Nguyễn Văn D4, nhờ ông D4 nộp tiền vào tài khoản ngân hàng của H11 số tiền đặt cọc là 15.000.000 đồng.
3. Bà Nguyễn Thị Kim S, đưa tiền cho ông Nguyễn Văn D4, nhờ ông D4 nộp tiền vào tài khoản ngân hàng của H11 số tiền đặt cọc là 15.000.000 đồng.
4. Bà Đinh Thị H6, đưa tiền cho ông Nguyễn Văn D4, nhờ ông D4 nộp tiền vào tài khoản ngân hàng của H11 số tiền đặt cọc là 15.000.000 đồng.
5. Bà Hoàng Thị C, đưa tiền cho ông Nguyễn Văn D4, nhờ ông D4 nộp tiền vào tài khoản ngân hàng của H11 số tiền đặt cọc là 15.000.000 đồng.
6. Bà Lê Thị T10, đưa tiền cho ông Nguyễn Văn D4, nhờ ông D4 nộp tiền vào tài khoản ngân hàng của H11 số tiền đặt cọc là 30.000.000 đồng.
7. Bà Đào Thị B, đưa cho Trần Thị T số tiền 60.000.000 đồng để T chuyển cho H11.

Ngoài ra bà B còn đưa cho ông Nguyễn Văn D4, nhờ ông D4 nộp tiền vào tài khoản ngân hàng của H11 số tiền 15.000.000 đồng, đây là tiền của bà Trần Thị D nhờ bà Đào Thị B đứng tên hợp đồng và nộp tiền cọc giúp.

8. Bà Đặng Thị H5, đưa tiền cho ông Nguyễn Văn D4, nhờ ông D4 nộp tiền vào tài khoản ngân hàng của H11 số tiền đặt cọc là 5.000.000 đồng.

Ngoài 08 cá nhân nêu trên, còn có ông Nguyễn Văn D4, tự trao đổi, thỏa thuận qua điện thoại với H11 về việc gia công hàng hóa, không lập hợp đồng và nộp tiền vào tài khoản ngân hàng của H11 để đặt cọc số tiền 210.000.000 đồng.

08 hợp đồng của 08 cá nhân nêu trên thì T trực tiếp viết nội dung hợp đồng của các bà O, T10, B, H5, còn lại T nhờ Nguyễn Phương L1 viết nội dung hợp

đồng của các bà T11, S, C, H6. Những người đưa tiền cho ông D4 để nhờ ông D4 nộp tiền vào tài khoản ngân hàng của H11 là do T nhờ ông D4 chuyển giúp.

Đến đầu tháng 03/2020, để thu hút thêm người gia công đến ký hợp đồng và đặt cọc tiền, H11 đã trao đổi với T về việc sẽ đưa ra chương trình khuyến mãi thưởng vàng và thưởng xe mô tô Honda SH MODE nhân dịp ngày Quốc tế phụ nữ 08/3 đối với những người ký hợp đồng gia công khâu vòng hạt với Công ty H14. T đã giúp H11 nói chuyện, giới thiệu về chương trình khuyến mãi với những người gia công, qua đó đã có 06 cá nhân ký hợp đồng gia công hàng hóa khâu vòng hạt và đặt cọc tổng số tiền 1.160.000.000 đồng, các trường hợp này đều do T trực tiếp viết hợp đồng và nhận tiền, cụ thể:

Có 02 người đã ký hợp đồng trước đó, tiếp tục ký hợp đồng mới và đặt cọc tổng số tiền 350.000.000 đồng gồm:

1. Bà Trần Thị D, trú tại số B, đường H, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, ký hợp đồng và đưa tiền mặt cho T số tiền đặt cọc 150.000.000 đồng. Sau đó T chuyển khoản cho H11 150.000.000 đồng.

2. Bà Trần Thị Bạch T16, ký hợp đồng và đưa tiền mặt cho T số tiền đặt cọc 180.000.000 đồng. Sau đó T chuyển khoản cho H11 40.000.000 đồng, T nhờ ông D4 chuyển khoản cho H11 15.000.000 đồng. Còn lại 125.000.000 đồng, T không chuyển cho H11 mà giữ lại sử dụng vào các mục đích cá nhân.

Sau đó một thời gian, trong khoảng tháng 4/2020, H11 liên lạc với bà T16 để hỏi về việc tại sao chưa chuyển đủ tiền cho H11 thì bà T16 nói là đã đưa đủ cho T, nghe bà T16 nói vậy thì H11 nói vẫn còn thiếu 20.000.000 đồng mới đủ tiền và phải đưa đủ tiền thì mới có hợp đồng. Vì vậy, ngày 28/4/2020, bà T16 tiếp tục chuyển khoản vào tài khoản của H11 số tiền 20.000.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền bà T16 đưa cho T, chuyển cho H11 để đặt cọc hợp đồng là 200.000.000 đồng. Trong đó, H11 nhận được 75.000.000 đồng, còn lại 125.000.000 đồng, T không chuyển cho H11 mà giữ lại sử dụng vào các mục đích cá nhân.

Có 04 người mới đến gặp T để ký hợp đồng gia công và đặt cọc tổng số tiền 810.000.000 đồng, gồm:

1. Bà Nguyễn Thị H9 sinh năm 1963, trú tại số A, đường Y, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, ký hợp đồng và đưa cho T số tiền đặt cọc 615.000.000 đồng. Trong đó, chuyển khoản 503.000.000 đồng, đưa tiền mặt 112.000.000 đồng. Nhưng T chỉ chuyển khoản cho H11 503.000.000 đồng, còn lại 112.000.000 đồng, T không chuyển cho H11 mà giữ lại sử dụng vào các mục đích khác.

2. Bà **Trần Thị Mai T17** sinh năm 1985, trú tại **số A, đường L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk**, ký hợp đồng và chuyển khoản cho **T** số tiền đặt cọc 150.000.000 đồng. Trong đó, **T** đưa tiền mặt cho **H11** 100.000.000 đồng, chuyển khoản cho **H11** 50.000.000 đồng.

3. Bà **Phạm Thị Hoàng N4** sinh năm 1987, trú tại **Thôn A, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk**, ký hợp đồng và đưa tiền mặt cho **T** 02 lần với tổng số tiền đặt cọc là 15.000.000 đồng. Trong đó, **T** nhờ ông **D4** chuyển khoản cho **H11** 10.000.000 đồng, còn lại 5.000.000 đồng **T** không chuyển cho **H11** mà giữ lại sử dụng vào mục đích khác.

4. Bà **Nguyễn Thị H10** sinh năm 1963, trú tại **Hẻm I đường Y, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk**, ký hợp đồng và đưa tiền mặt cho **T** số tiền đặt cọc 30.000.000 đồng. Sau đó, **T** chuyển khoản cho **H11** 30.000.000 đồng.

Khoảng giữa tháng 3/2020, **H11** vào lại Đắk Lắk, sau khi gặp, nói chuyện với **T**, để có nguyên liệu giao cho người gia công mới ký hợp đồng, **H11** đã trao đổi với **T** và nhờ **Y Ni N3** vận chuyển các thùng chứa sản phẩm vòng hạt đã gia công xong đang gửi tại nhà ông **D4** đến căn nhà **T** thuê trên **đường P, thành phố B**. Tại đây, **H11** nhờ **Y Ni N3** cùng **H11** và **T** đã cắt các vòng hạt thành phẩm ra để lấy hạt nguyên liệu rồi vận chuyển về gửi lại nhà ông **D4** để nhằm mục đích giao lại cho những người gia công mới ký hợp đồng.

Như vậy, trong đầu năm 2020 đã có 19 cá nhân thỏa thuận, ký kết hợp đồng gia công hàng hóa với **Công ty H14**, tổng số tiền đặt cọc theo hợp đồng là 1.615.000.000 đồng. **Lê Thị Thúy H11** nhận tiền đặt cọc thông qua các hình thức người gia công trực tiếp đưa tiền mặt, chuyển khoản hoặc nộp tiền vào tài khoản của **H11**; **T** và ông **D4** tiếp nhận tiền đặt cọc của người gia công rồi đưa tiền, chuyển khoản, nộp tiền vào tài khoản của **H11**.

Trong số tiền 1.615.000.000 đồng thì **H11** nhận được số tiền là 1.373.000.000 đồng (Trong đó, **H11** trực tiếp nhận của người gia công là 305.000.000 đồng, ông **D4** chuyển cho **H11** qua tài khoản ngân hàng là 150.000.000 đồng, **T** chuyển qua tài khoản ngân hàng cho **H11** số tiền 818.000.000 đồng và đưa tiền mặt cho **H11** là 100.000.000 đồng). Còn lại số tiền 242.000.000 đồng, **T** không chuyển cho **H11** mà giữ lại để sử dụng chi phí vào mục đích khác.

Trong số tiền 1.373.000.000 đồng mà **H11** nhận được thì đây là số tiền **H11** chiếm đoạt, sau khi chiếm đoạt thì **H11** trực tiếp và thông qua **T** chi tiền thưởng, tiền công cho 19 người gia công ký hợp đồng năm 2020 với tổng số tiền là 248.650.000 đồng. Ngoài ra **H11** còn nhiều lần chuyển khoản lại cho **T**

52.600.000 đồng để T chi tiêu, trả lương, chi mua phụ kiện gia công. Còn lại 1.071.750.000 đồng H11 sử dụng vào các mục đích cá nhân khác.

Số tiền 52.600.000 đồng H11 chuyển cho T thì T đã chi mua dây cước, chi tiền công cho Hà Văn T2, Y Ni N3 với tổng số tiền 14.700.000 đồng, còn lại 37.900.000 đồng là số tiền mà T hưởng lợi.

Số tiền 242.000.000 đồng T không chuyển cho H11 mà giữ lại là số tiền T chiếm đoạt, số tiền này T chi trả tiền công cho bà Trần Thị Mai T17 số tiền 15.000.000 đồng và Trần Thị D số tiền 10.000.000 đồng. Còn lại số tiền 217.000.000 đồng T sử dụng vào các mục đích cá nhân khác.

Như vậy, tổng số tiền mà T chiếm đoạt, hưởng lợi là 279.900.000 đồng (hai trăm bảy mươi chín triệu chín trăm ngàn đồng).

Trong việc chiếm đoạt tiền của 19 bị hại trong giai đoạn từ tháng 02/2020 đến tháng 4/2020 với tổng số tiền là 1.615.000.000 đồng thì H11 phải chịu trách nhiệm đối với toàn bộ số tiền 1.615.000.000 đồng của 19 bị hại. T phải chịu trách nhiệm đối với số tiền 1.325.000.000 đồng của 14 bị hại (do có 05 cá nhân gồm các bà L3, P1, D, L2 và ông D4 trực tiếp trao đổi, ký hợp đồng với H11, không có sự giúp sức của T)

Từ những nội dung được xác định nêu trên, tại Bản án hình sự sơ thẩm số 92/2024/HS-ST ngày 22/8/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Tuyên bố các bị cáo Trần Thị T phạm tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174 BLHS, điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS 2015.

Xử phạt bị cáo Trần Thị T 12 (Mười hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam 10/4/2024.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 42 của Bộ luật hình sự và Điều 586, 587 của Bộ luật dân sự.

Buộc bị cáo Trần Thị T trả 242.000.000 đồng cho những người bị hại:

1. Trả cho bà B1 Trần Thị Bạch T16 125.000.000 đồng.
2. Trả cho bà Nguyễn Thị H9 112.000.000 đồng
3. Trả cho bà Phạm Thị Hoàng N4 5.000.000 đồng

Áp dụng khoản 2 điều 357 Bộ luật Dân sự để tính lãi suất đối với số tiền chưa thi hành án xong.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về phân hình phạt và phân trách nhiệm dân sự đối với bị cáo **Lê Thị Thúy H11**, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 30/8/2024 bị cáo **Trần Thị T** có đơn kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, đại diện Viện kiểm sát đề nghị bác nội dung kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Bị cáo kháng cáo trong thời hạn luật định, người bị hại, người liên quan đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai nên HĐXX tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của bị cáo thì thấy:

Tại phiên tòa bị cáo **Trần Thị T** cho rằng không chiếm đoạt hay hưởng lợi cá nhân như kết luận của cáo trạng. Bị cáo **T** chỉ làm thuê cho bị cáo **H11** và được hưởng tiền công 300.000đ/ngày. Số tiền 279.900.000đồng bị cáo đã chi cho những người bị hại theo sự chỉ đạo của bị cáo **Lê Thị Thúy H11** và một phần là bị cáo **H11** trả nợ cho bị cáo **T**. Tuy nhiên, bị cáo **Lê Thị Thúy H11** không thừa nhận, bị cáo **Trần Thị T** không cung cấp được chứng cứ để chứng minh. Tài liệu, chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ đã đủ căn cứ để chứng minh hành vi phạm tội, số tiền chiếm đoạt, hưởng lợi của **Trần Thị T**.

Như vậy đã có đủ cơ sở để kết luận: Do ý thức coi thường pháp luật, vì lợi ích cá nhân, muốn nhanh chóng có tiền để sử dụng, **Lê Thị Thúy H11** đã tìm hiểu thủ đoạn lừa đảo bằng hình thức ký kết hợp đồng gia công hàng hóa để nhận tiền cọc của bên nhận gia công sau đó chiếm đoạt để sử dụng vào mục đích cá nhân. Sau đó, **H11** đã thành lập **Công ty H14**, mặc dù không phát sinh hoạt động kinh doanh, không thực hiện hoạt động xuất khẩu nhưng **H11** đưa ra thông tin gian dối là **Công ty H14** có hoạt động kinh doanh tốt, chuyên xuất khẩu các sản phẩm gia công và đăng thông tin trên mạng xã hội tuyển dụng người gia công sản phẩm với mức tiền công cao làm cho các bị hại tin tưởng, liên hệ để nhận sản phẩm gia công và đặt cọc tiền cho **H11**, sau đó **H11** chiếm đoạt tiền và sử dụng vào mục đích cá nhân. Trong thời gian từ tháng 8/2017 đến tháng 4/2020, bị cáo **H11** đã chiếm đoạt của 68 người trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai với tổng số tiền 8.933.000.000 đồng (tám tỷ chín trăm ba mươi ba triệu đồng).

Trong giai đoạn từ tháng 8/2019 đến tháng 4/2020, tại **thành phố B, tỉnh Đắk Lắk**, mặc dù **Trần Thị T** biết **H11** có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, nhưng vì muốn tiếp tục thực hiện hành vi để có tiền xoay sở trả cho những người đặt cọc trước, đồng thời muốn có tiền để sử dụng nên **T** đã giúp **H11** đưa ra thông tin không đúng sự thật, làm cho các bị hại tin tưởng ký kết hợp đồng gia công, tiếp nhận tiền đặt cọc của người gia công chuyển cho **H11**. Từ tháng 02/2020 đến tháng 4/2020 tiếp nhận tiền đặt cọc của 16 người gia công để chuyển cho **H11**, qua đó giúp **H11** chiếm đoạt số tiền 1.325.000.000 đồng (một tỷ ba trăm hai mươi lăm triệu đồng) của 14 người. Trong đó, **T** được hưởng lợi và chiếm đoạt tổng số tiền 279.900.000 đồng (hai trăm bảy mươi chín triệu chín trăm ngàn đồng. (BL 3563, 3566, 3568, 3569, 3559).

Do đó, **T** là đồng phạm giúp sức cho bị cáo **H11** và phải chịu trách nhiệm chung với bị cáo **H11** đối với số tiền chiếm đoạt 1.325.000.000 đồng.

Xét thấy: bị cáo **T** là người có đầy đủ khả năng nhận thức và khả năng điều khiển được hành vi của bản thân trong cuộc sống; các bị cáo biết được rằng tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, mọi hành vi trái pháp luật xâm phạm đến tài sản thuộc quyền sở hữu của người khác đều sẽ bị pháp luật trừng trị, song do ý thức coi thường pháp luật và động cơ tư lợi bị cáo đã bất chấp pháp luật để thực hiện hành vi phạm tội.

[3]. Về trách nhiệm dân sự :

Buộc bị cáo **Trần Thị T** trả 242.000.000 đồng cho những người bị hại bao gồm :

1. Trả cho bà **B1 Trần Thị Bạch T16** 125.000.000 đồng.
2. Trả cho bà **Nguyễn Thị H9** 112.000.000 đồng
3. Trả cho bà **Phạm Thị Hoàng N4** 5.000.000 đồng

[4]. Về án phí: bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định.

Do không được chấp nhận kháng cáo nên bị cáo phải chịu án phí HSPT theo qui định.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm a khoản 1 điều 355, điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự.

1. Không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo **Trần Thị T**, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 92/2024/HS-ST ngày 22/8/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174 BLHS, điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS 2015.

2. Xử phạt bị cáo **Trần Thị T** 12 (Mười hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam 10/4/2024.

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 42 của Bộ luật hình sự và Điều 586, 587 của Bộ luật dân sự.

Buộc bị cáo **Trần Thị T** trả 242.000.000 đồng cho những người bị hại:

- Trả cho bà Bà **Trần Thị Bạch T16** 125.000.000 đồng.

- Trả cho bà **Nguyễn Thị H9** 112.000.000 đồng

- Trả cho bà **Phạm Thị Hoàng N4** 5.000.000 đồng

Áp dụng khoản 2 điều 357 Bộ luật Dân sự để tính lãi suất đối với số tiền chưa thi hành án xong.

3. Án phí Hình sự phúc thẩm: bị cáo phải chịu 200.000 đồng.

4. Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- Cơ quan CSĐT-Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Phòng HSNV-Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Cơ quan CSTHAHS-CA tỉnh Đắk Lắk;
- Sở Tư pháp tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Bị cáo (theo địa chỉ);
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu: HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

ĐÃ KÝ

Phùng Anh Dũng